ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý HỖ TRỢ · Chỉ mở sau khi tự thử.

Dùng cùng phiếu học sinh; Bài, Câu và tr. chỉ đúng vị trí câu hỏi. Chọn bài theo điều cần biết trước, để trẻ tự thử rồi mới xem đáp án. Ghi riêng phần trợ giúp, chia nhỏ khi cần và thực hiện thật các hoạt động có đồ dùng.

**CHUẨN BỊ CHUNG**

Giấy, bút, thẻ chữ số 0–9 và bảng hàng do người lớn kẻ. Thẻ giá trị có thể thay cho nhiều đơn vị theo quy ước; không cần đếm hàng triệu đồ vật.

**CÁCH TỔ CHỨC**

Đọc đúng dữ kiện của từng nhiệm vụ; em có thể viết, lập bảng hàng hoặc dùng thẻ giá trị để giải thích.

Kiểm lại kết quả bằng cấu tạo số, phép tính ngược hoặc một cách khác phù hợp.

**LƯU Ý CHUNG**

Để trẻ tự làm rồi giải thích mối quan hệ đã dùng. Đọc lại nguyên đề khi cần, không đọc đáp án trước.

Số có nhiều chữ số được tách nhóm ba chữ số để dễ đọc. Chấp nhận khoảng cách nhóm khác nhau nếu số và giá trị các hàng đúng.

Ghi riêng phần được giúp; không dùng tốc độ hoặc số trang đã làm làm bằng chứng đã hiểu.

## Bài 1 · tr. 01 Nhận các hàng trong một lớp

**Mục tiêu** Kể tên ba hàng trong mỗi lớp và nhận quan hệ mười đơn vị một hàng đổi thành một đơn vị hàng kế tiếp.

**Ví dụ** Lớp nghìn có hàng nghìn, chục nghìn, trăm nghìn. Lớp triệu có hàng triệu, chục triệu, trăm triệu. Mười đơn vị một hàng bằng một đơn vị hàng bên trái.

**Câu 1 · tr. 01** Nghìn, chục nghìn, trăm nghìn.

**Câu 2 · tr. 01** Triệu, chục triệu, trăm triệu; một chục triệu bằng 10 triệu.

**Câu 3 · tr. 01** 1 triệu bằng 1000 nghìn: 1000 × 1000 = 1 000 000. 10 nghìn chỉ bằng 10 000.

**Câu 4 · tr. 01** 2 500 000; hai triệu năm trăm nghìn.

## Bài 2 · tr. 02 Ba lớp đơn vị, nghìn và triệu

**Mục tiêu** Xác định lớp đơn vị, lớp nghìn, lớp triệu và ba hàng trong mỗi lớp.

**Ví dụ** 34 526 718 gồm lớp triệu 34, lớp nghìn 526 và lớp đơn vị 718. Lớp triệu có hàng triệu, chục triệu, trăm triệu.

ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý HỖ TRỢ · Chỉ mở sau khi tự thử.



**Câu 1 · tr. 02** Lớp triệu: 128; lớp nghìn: 405; lớp đơn vị: 672.

**Câu 2 · tr. 02** Hàng trăm nghìn, lớp nghìn; giá trị 900 000.

**Câu 3 · tr. 02** 7 012 005; cần viết đủ ba vị trí cho các lớp sau lớp đầu.

**Câu 4 · tr. 02** Tách từ phải sang trái, mỗi lớp ba chữ số: 45 | 006 | 123. Lớp triệu 45, lớp nghìn 006, lớp đơn vị 123.

## Bài 3 · tr. 02 Giá trị của chữ số theo vị trí

**Mục tiêu** Nêu giá trị của một chữ số trong số đến lớp triệu.

**Ví dụ** Trong 315 204 678, chữ số 5 ở hàng triệu nên có giá trị 5 000 000. Cùng chữ số 5 ở hàng chục nghìn sẽ chỉ 50 000.

**Câu 1 · tr. 03** 8 chỉ 80 000 000; 3 chỉ 300.

**Câu 2 · tr. 03** Chữ số 5; giá trị 50 000.

**Câu 3 · tr. 03** Lần lượt 7 000 000 và 700 000; giá trị thứ nhất gấp 10 lần giá trị thứ hai.

**Câu 4 · tr. 03** Chữ số 2 ở hàng chục triệu nên có giá trị 20 000 000, không phải 2 000 000.

## Bài 4 · tr. 03 Vai trò của chữ số 0 trong các hàng

**Mục tiêu** Giữ đúng vị trí các chữ số 0 khi tách lớp, ghép số và tự kiểm.

**Ví dụ** Lớp triệu 40, lớp nghìn 3, lớp đơn vị 8 viết 40 003 008. Không bỏ các chữ số 0 giữ vị trí trong những lớp phía sau.

**Câu 1 · tr. 03** 205 000 017.

**Câu 2 · tr. 03** 80 | 050 | 006; chữ số 5 chỉ 50 000.

**Câu 3 · tr. 04** Sửa thành 12 004 009; giữ đủ ba vị trí trong lớp nghìn và lớp đơn vị.

**Câu 4 · tr. 04** 7 030 002; phần 30 nghìn là 030 ở lớp nghìn, còn 003 chỉ 3 nghìn.

## Bài 5 · tr. 04 Tạo số từ các hàng và lớp

**Mục tiêu** Viết số thành tổng giá trị các chữ số và ghép lại từ các hàng.

**Ví dụ** 23 406 015 = 20 000 000 + 3 000 000 + 400 000 + 6000 + 10 + 5. Các hàng có chữ số 0 đóng góp giá trị 0.

**Câu 1 · tr. 04** 52 304 708 = 50 000 000 + 2 000 000 + 300 000 + 4000 + 700 + 8.

**Câu 2 · tr. 04** 308 040 602.

**Câu 3 · tr. 04** 94 205 070.

**Câu 4 · tr. 04** Đúng; hàng trăm nghìn, nghìn và chục có chữ số 0 nên phần giá trị bằng 0.